

Bài Ôn Thi học Kỳ I - Review for 1 St Semester

I. Ôn các vần- review :ai-ao-au-oi-ôi-ơ-ui-ư- eo-oa-oe-ia-ua-ư-âu-iu-
 êu-ừ- ay-ây-am-ăm-âm

Vocabulary list

1. gãi	to scratch	24. đĩa	plate, dish
2. hái	to pick	25. cây mía	sugar cane
3. gạo	rice	26. mua	to buy
4. trái táo	apple	27. múa	to dance
5. rau	vegetable	28. mưa	rain
6. tàu	boat,ship	29. cửa	door
7. nói	to speak,to talk	30. nấu	to cook
8. gọi	to call	31. con gấu	bear
9. thổi	to whistle	32. cái rìu	an ax
10. môi	lips	33. chịu thua	To give up
11. rơi	to fall	34. yếu	weak
12. bơi	to swim	35. cái phễu	funnel
13. mũi	nose	36. con cừu	sheep
14. củi	firewood	37. mưu kế	scheme
15. gửi	to send	38. đôi giày	a pair of shoes
16. ngửi	to smell	39. ăn chay	eat vegetarian
17. con mèo	cat	40. thức dậy	to wake up
18. leo	to climb	41. thấy	to see
19. hoa	flower	42. tham lam	greedy
20. tòa nhà	building	43. đi làm	go to work
21. xòe tay	spread hand	44. tắm	take a shower
22. khoé mắt	corner of eyes	45. chậm	slow
23. cái loa	speaker	46. câm	mute

II. Em đặt câu dùng những từ sau đây. Make the sentences using the words in the given spaces.

1. hái- to pick

2. rau – vegetable

3. bơi – to swim

4. rơi – to fall

5. gửi – to send

6. hoa- flower

7. leo- to climb

8. múa- to dance

9. nấu- to cook

10.mây- cloud

11.thấy- to see

12.tắm- take a shower

13.chậm- slow

14.ẵm- to hold a child

15.yếu- weak

16.mưa- rain

111. Sửa lỗi chính tả những từ viết sai. Correct the following words.

Thí dụ- Example:

Hom nay là thú bay	Hôm nay là thứ bảy
--------------------	--------------------

1. Mỗi tối <u>thu hai</u> , em đi <u>bôi</u> với mẹ.	
2. <u>Thang</u> nay là <u>thang mây</u> ?	
3. Anh <u>co</u> khoẻ không?	
4. Anh <u>ten</u> gì?	
5. Mẹ đi chợ <u>mưa ca</u> và <u>rao</u> .	

VI. Em chọn từ hợp nghĩa và điền vào (Fill in to complete the sentences)

1. Bé không biết dùng đũa, bé dùng _____. (nĩa, diã)
2. Mẹ để con cá trên _____ (đĩa, niã)
3. Em thích uống nước _____ (mía, mái)
4. Mùa thu , lá vàng _____ ngoài sân.(roi, rơ)
5. Cô Sáu thoa son lên _____. (moi, môi)
6. Ba _____ chị Hoa đi chơi trẻ.(cấm, cãm)
7. Ông Bà nội thích ăn _____ (nắm, nãm) và _____ (đạu, đậu)
8. Em _____ (gửi, gửi) hoa thơm.
9. Em _____ (gửi, gửi) thư cho dì Tâm.
10. Mai _____ (hai, hái) trái vải .
11. Dì Sáu _____ (lao, lau) bàn sau khi ăn cơm.
12. Con _____ (voi, vôi) có cái vôi.
13. Bé đi _____ (bơi, bời) với ba.
14. Dì Thu _____ (gửi, gửi) thư cho bà nội.
15. Mũi để _____ (gửi, gửi) .
16. Con mèo _____ (trèo, chèo) cây cau.(cau: areca nuts)
17. Cô giáo cho em đóa _____ (hoe, hoa) .
18. Con cá rô ở trong _____ (đĩa, thià).
19. Em rất thích _____ (mua, mùa) thu.
20. Chiều nay, ba và em đi _____ (cau cá, câu cá) .
21. Cậu Tâm có cái _____ (riu, rùi) để bửa củi.
22. Mẹ dùng cái _____ (phiều ,phểu) để chế nước vào chai.

23. Giờ ra chơi , Hoa thích _____ (nhảy, nhái,) dây với bạn.

24. Chị Năm chạy _____ (chậm, chậm) hơn em.

25. Em rất thích ăn _____ (cãm, cam)

v. Em tập viết bằng tiếng việt.

Chào bạn.

_____.

Bạn có khoẻ không? Bạn tên gì?

_____? _____?

Khỏe lắm, cảm ơn bạn. Tôi tên là John . Còn bạn có khoẻ không?
Bạn tên gì?

_____, _____, _____, _____?

_____?

VI. Những ngày trong tuần. Days of the week.

Hãy viết lại bằng tiếng việt. Write in Vietnamese.

thứ hai
(Monday)

thứ ba
(Tuesday)

thứ tư
(Wednesday)

thứ năm
(Thursday)

thứ sáu
(Friday)

thứ bảy
(Saturday)

chủ nhật
(Sunday)

VII. Tháng trong năm. Months of the year.

Tháng một (giêng)

tháng hai

tháng ba

Tháng tư

tháng năm

tháng sáu

Tháng bảy

tháng tám

tháng chín

Tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

VIII . Các câu tục ngữ. Proverbs.

1. Tiên học lễ, hậu học văn.

2. Trời nắng tốt dưa, trời mưa tốt lúa.

3. Một giọt máu đào, hơn ao nước lã.

A drop of blood is thicker than a pond of water.

(A relative is always closer to one than an outsider.)

4. Tháng năm chưa năm đã sáng.

(Days are too short in May)

5. Ngày nay học tập , ngày mai giúp đời.

(Bây giờ phải lo học tập, sau này giúp ích cho mình và xã hội.)

Thi học kỳ I Jan 19, 2008 ____ Exam 1st Semester Jan 19, 2008
